

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN THÁI BÌNH 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 780 /NMĐTB2-TM

Hưng Yên, ngày 12 tháng 5 năm 2026

V/v đề nghị cung cấp báo giá dịch vụ phân tích thành phần trong than, các oxit kim loại trong tro xỉ, đá vôi và giám định, kiểm kê tồn kho nguyên, nhiên liệu – NMNĐ Thái Bình 2.

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (Nhà máy) đang có nhu cầu phân tích thành phần trong than, các oxit kim loại trong tro xỉ, đá vôi và giám định, kiểm kê tồn kho nguyên, nhiên liệu – NMNĐ Thái Bình 2. Được biết Quý Công ty là đơn vị có năng lực, kinh nghiệm trong việc cung cấp các dịch vụ tương tự. Nhà máy đề nghị Quý Công ty quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung cụ thể như sau:

- Phạm vi công việc: Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm;
- Thời điểm bắt đầu thực hiện công việc: Dự kiến từ 01/7/2026
- Thời gian hoàn thành công việc: Thực hiện trong 365 ngày.
- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
- Hiệu lực báo giá: **90 ngày kể từ ngày báo giá.**
- Thời gian gửi báo giá: Trước 08 giờ 00 phút ngày 19/5/2026.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Công ty.
- Phương thức gửi báo giá: Gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua các email: minhhtc@pvpqb.vn, vanthutb2@pvpqb.vn, nhanbaogia.hn@pvpqb.vn.
- Thông tin liên hệ:
 - + Người nhận: Trần Công Minh- Phòng Thương mại;
 - + Địa chỉ: Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên;
 - + Số điện thoại liên hệ: 0979.431.697;

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CNPĐ DK (để b/c);
- GĐ NM (để b/c);
- Phòng: KHTC, KTATMT (để p/h);
- Lưu: VT, TM (T.C.M: 1 b).

Đính kèm:

- Phụ lục 01: Phạm vi công việc cung cấp dịch vụ phân tích thành phần trong than, các oxit kim loại trong tro xỉ, đá vôi và giám định, kiểm kê tồn kho nguyên, nhiên liệu – NMNĐ Thái Bình 2.

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ THÁI BÌNH 2
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đinh Văn Ngọc

Xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên
ĐT: 02273.721.515; Fax: 02273.721.678



PHỤ LỤC 1: Phạm vi công việc dịch vụ phân tích thành phần trong than, các oxit kim loại trong tro xỉ, đá vôi và giám định, kiểm kê tồn kho nguyên, nhiên liệu – NMNĐ Thái Bình 2.

A. Cung cấp dịch vụ giám định chất lượng, khối lượng và kiểm kê tồn kho Than, Dầu DO, Đá vôi của NMNĐ Thái Bình 2 năm 2026:

TT	Nội dung giám định	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
1	Giám định chất lượng, khối lượng than	Tấn	3.244.500	
2	Giám định khối lượng, chất lượng dầu DO	Tấn	4.550,82	
3	Giám định khối lượng, chất lượng đá vôi	Tấn	45.161,21	
4	Kiểm kê tồn kho than (03 kho), đá vôi (01 kho), dầu DO (03 bồn)			
4.1	Giám định tồn kho than	Lần	12	
4.2	Giám định tồn kho đá vôi	Lần	12	
4.3	Giám định tồn kho dầu DO (0,05%S)			
4.3.1	dầu DO (0,05%S) (chứa tại 02 bồn dầu HFO)	Lần	12	
4.3.2	dầu DO (0,05%S) (chứa tại 01 bồn dầu DO)	Lần	12	

B. Cung cấp dịch vụ phân tích thành phần kim loại, oxit kim loại trong than, tro năm 2026 - NMNĐ Thái Bình 2:

Stt	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính		Số lượng mẫu	Tần suất lần/Năm	Ghi chú
1	Than máy cấp					
1.1	Hàm lượng N2 (Trạng thái khô)	%	mẫu	2	12	
1.2	Hàm lượng H2 (Trạng thái khô)	%	mẫu	2	12	
1.3	Hàm lượng O2 (Trạng thái khô)	%	mẫu	2	12	
1.4	Hàm lượng C (Trạng thái khô)	%	mẫu	2	12	
1.5	Hàm lượng S (Trạng thái khô)	%	mẫu	2	12	



1.6	Hàm lượng Tro (Trạng thái khô)	%	mẫu	2	12	
1.7	Hàm lượng Chất bốc (Trạng thái khô)	%	mẫu	2	12	
1.8	Hàm lượng Ẩm phân tích (Trạng thái khô)	%	mẫu	2	12	
1.9	Hàm lượng Ẩm toàn phần (Trạng thái thực nhận)	%	mẫu	2	12	
1.10	Nhiệt trị toàn phần (Trạng thái khô)	kcal/kg	mẫu	2	12	
1.11	Hàm lượng Cu	µg/g	mẫu	2	12	
1.12	Hàm lượng Zn	µg/g	mẫu	2	12	
1.13	Hàm lượng As	µg/g	mẫu	2	12	
1.14	Hàm lượng Cr	µg/g	mẫu	2	12	
1.15	Hàm lượng Cd	µg/g	mẫu	2	12	
1.16	Hàm lượng Pb	µg/g	mẫu	2	12	
1.17	Hàm lượng Hg	µg/g	mẫu	2	12	
1.18	HGI		Mẫu	2	4	
2	Tro than					
2.1	Hàm lượng SiO ₂	%	mẫu	2	12	
2.2	Hàm lượng K ₂ O	%	mẫu	2	12	
2.3	Hàm lượng Na ₂ O	%	mẫu	2	12	
2.4	Hàm lượng CaO	%	mẫu	2	12	
2.5	Hàm lượng MgO	%	mẫu	2	12	
2.6	Hàm lượng Fe ₂ O ₃	%	mẫu	2	12	
2.7	Hàm lượng Al ₂ O ₃	%	mẫu	2	12	
2.8	Hàm lượng TiO ₂	%	mẫu	2	12	
2.9	Hàm lượng MnO	%	mẫu	2	12	
2.10	Hàm lượng SO ₃	%	mẫu	2	12	
2.11	Hàm lượng P ₂ O ₅	%	mẫu	2	12	

